

MỤC KIỂM TRA 検査項目	GIẢI THÍCH NỘI DUNG 内容説明	MỨC TIÊU CHUẨN 標準値	GIÁ TRỊ ĐO 測定値
Thị lực しりょく 視力	<p>Từ khoảng cách 5m, hãy nhìn vào bảng kiểm tra thị lực để xem bạn có thể nhìn thấy các vết đứt của vòng hay không. Đo thị lực mắt thường khi nhìn bằng mắt thường và thị lực đã hiệu chỉnh khi đeo kính.</p> <p>5m離れたところから、視力検査表を見て、輪の切れ目が見えるかどうかを調べます。肉眼で見たときの裸眼視力と、眼鏡をかけたときの矯正視力を測定します。</p>	<p>Thị lực khi không đeo kính 0.8~1.2 裸眼視力 0.8~1.2</p>	
Thính lực ちやうりょく 聴力	<p>Kiểm tra có hay không việc mất thính giác dẫn truyền do nguyên nhân nào đó giữa tai ngoài và tai giữa như viêm tai giữa, viêm tuyến mang tai, hoặc mất thính giác thần kinh cảm giác do nguyên nhân như u thần kinh thính giác gây ra giữa tai trong và não.</p> <p>中耳炎など外耳から耳小骨までの間に原因がある伝音難聴や、耳下腺炎、聴神経腫瘍など内耳から脳までの間に原因がある感音難聴の有無を調べます。</p>		
Chiều cao・Cân nặng しんちやう たいじやう 身長・体重	<p>Cân nặng cân đối với chiều cao của bạn được gọi là cân nặng tiêu chuẩn, (chiều cao-được tính bằng 100) x 0,9, nhưng nó cần được hiệu chỉnh theo độ tuổi. Mức độ béo phì có thể được tính từ cân nặng và chiều cao. Béo phì được nghi là một bệnh của người lớn, và thiếu cân được cho là bệnh của hệ tiêu hóa, chuyển hóa hoặc nội tiết.</p> <p>身長につりあう体重を標準体重といい、(身長-100) × 0.9 で計算しますが、年齢による補正が必要です。体重と身長から肥満度が計算できます。肥満だと成人病、やせすぎは消化器系や代謝・内分泌系の病気が疑われます。</p>		
Huyết áp けつあつ 血圧	<p>Nếu huyết áp cao cần chú ý vì dễ trở thành nguyên nhân của bệnh người lớn như bệnh tim và xuất huyết não.</p> <p>血圧が高いと、心臓病や脳出血などの成人病の原因となりやすいので注意が必要です。</p>	<p>Huyết áp tối đa dưới 139 mmHg Huyết áp tối thiểu 89 mmHg 最高血圧 139mmHg 以下 最低血圧 89mmHg 以下</p>	

XÉT NGHIỆM NƯỚC TIỂU 尿検査

<p>Đường trong nước tiểu にようとう 尿糖</p>	<p>Do có sự bất thường trong cơ thể nên lượng glucose trong máu nếu vượt quá giá trị cố định, một lượng lớn đường rò rỉ từ thận và xuất hiện trong nước tiểu. Đây là bước đầu tiên trong việc chẩn đoán bệnh tiểu đường.</p> <p>からだに異常があつて血液中のブドウ糖の量が一定値をこえると、腎臓から多量の糖がもれて尿にでてきます。糖尿診断の第一歩。</p>		
<p>Protein trong nước tiểu にようたんぱく 尿蛋白</p>	<p>Nếu có rối loạn ở thận hoặc niệu quản, một lượng lớn protein sẽ bị rò rỉ và đi ra ngoài theo nước tiểu.</p> <p>腎臓や尿管などに障害があると多量のタンパクがもれて尿にでてきます。</p>	<p>Dưới 100 mg một ngày 1日あたり 100mg 以下</p>	
<p>Máu trong nước tiểu にようせんけつ 尿潜血</p>	<p>Nếu có những bất thường ở thận, niệu quản, bàng quang,... khiến một lượng nhỏ hồng cầu bị lẫn trong nước tiểu. Kiểm tra bằng cách cho một que thử vào nước tiểu.</p> <p>腎臓、尿管、膀胱などに異常があると、尿にわずかに赤血球が混ざってきます。これがあるかどうかを尿に試験紙を入れて調べます。</p>	<p>Âm tính (-) 陰性 (-)</p>	

XÉT NGHIỆM MÁU THÔNG THƯỜNG 血液一般検査

<p>RBC(Số hồng cầu) せつけつきゅうすう 赤血球数</p>	<p>Tế bào hồng cầu chiếm phần lớn các thành phần của máu, chứa sắc tố gọi là hemoglobin vận chuyển oxy và carbon dioxide. Khi có ít hồng cầu sẽ xảy ra hiện tượng thiếu oxy và thiếu máu. Ngược lại nếu số lượng tế bào hồng cầu tăng quá nhiều, các mạch máu có xu hướng bị tắc nghẽn.</p> <p>赤血球は、血液成分の大部分を占め、酸素や二酸化炭素を運ぶヘモグロビンという色素を含みます。赤血球が少ないと酸欠状態となり貧血になります。逆に赤血球数が増えすぎると血管がつまりやすくなります。</p>	<p>Nam 400~540 vạn hồng cầu Nữ 380~490 vạn hồng cầu</p> <p>男性 400~540 万個 女性 380~490 万個</p>	
<p>Ht (hematocrit) ヘマトクリット</p>	<p>Hemoglobin chứa trong hồng cầu, mang oxy khắp cơ thể và thải carbon dioxide ra ngoài. Lượng hemoglobin thấp sẽ dẫn đến thiếu máu.</p> <p>赤血球に含まれる血色素。体中に酸素を運び、かわりに二酸化炭素を運び出す働きをしています。ヘモグロビン量が少ないと貧血になります。</p> <p>Tỷ lệ phần trăm hồng cầu trong một lượng máu nhất định. Khi số lượng hồng cầu giảm, giá trị hematocrit cũng giảm. Kiểm tra để chẩn đoán loại thiếu máu.</p>	<p>Nam 36.0 ~ 48.6% Nữ 34.2 to 44.1% 男性 36.0~48.6% 女性 34.2~44.1%</p>	

	一定量の血液の中に含まれる赤血球の割合。赤血球が減るとヘマトクリット値も下がります。貧血の種類を診断するためにみます。		
MCV (Thể tích trung bình hồng cầu) 平均赤血球容積	Là một xét nghiệm hiệu quả, có thể thấy kích thước của các tế bào hồng cầu, biết được nguyên nhân và loại thiếu máu. 赤血球の大小がわかります。貧血の原因、種類を知るため有効な検査です。	80~100 μm^3	
MCH (Lượng huyết sắc tố trung bình) 平均赤血球色素量	Thể hiện giá trị trung bình lượng hemoglobin chứa trong mỗi tế bào hồng cầu (lượng sắc tố máu). Giống như MCV, đây là một xét nghiệm hiệu quả để tìm ra nguyên nhân và loại thiếu máu. 各赤血球の中に含まれているヘモグロビン量（色素量）の平均値を表します。MCV と同様、貧血の原因、種類を知るため有効な検査です。	26~33pg	
MCHC (Nồng độ hemoglobin tiêu thể trung bình) 平均赤血球色素濃度	Thể hiện lượng hemoglobin đối với dung tích hồng cầu trong một lượng máu nhất định. Giống như MCV, đây là một xét nghiệm hiệu quả để tìm ra nguyên nhân và loại thiếu máu. 一定量の血液中の、赤血球容積に対するヘモグロビン量を表します。MCV と同様、貧血の原因、種類を知るため有効な検査です。	31~37%	
WBC (Số lượng bạch cầu) 白血球数	Khi vi khuẩn hoặc các chất lạ xâm nhập vào cơ thể và gây ra tình trạng viêm nhiễm, số lượng bạch cầu tăng lên để giải độc. Vì vậy, kiểm tra số lượng bạch cầu trong mỗi 1 mm^3 máu để dựa vào đó chẩn đoán bệnh. 体内に細菌や異物が侵入して炎症を起こすと、これを無毒化するために白血球の数が増えます。そこで1 mm^3 あたりの血液に含まれる白血球数を調べて病気を診断する手がかりにします。	Nam: 3800 to 10100 / mm^3 Nữ: 3500 to 9300 / mm^3 男性 3800~10100 個/ mm^3 女性 3500~9300 個/ mm^3	
PLT (Số lượng tiểu cầu) 血小板数	Khi số lượng tiểu cầu có tác dụng cầm máu giảm xuống, sẽ dễ chảy máu hơn hoặc không cầm được máu. 出血したときに血をとめる血小板が減少すると、出血しやすくなったり血が止まらなくなったりします。	Nam: 131 vạn~36.2 vạn / mm^3 Nữ: 13.0 vạn ~36.9 vạn / mm^3 男性13.1 万~36.2 万個/ mm^3 女性13.0 万~36.9 万個/ mm^3	

XÉT NGHIỆM SINH HÓA MÁU

血液生化学検査

GOT (AST)	Là một loại enzyme có tác dụng tạo ra các axit amin và được tìm thấy trong các cơ quan khác nhau. Tồn thương các cơ quan và mô làm tăng GOT trong máu.		
------------------	--	--	--

	<p>アミノ酸をつくる働きをする酵素で、さまざまな臓器の中にあります。臓器や組織が損傷すると、血液中の GOT が増加します。</p>		
GPT (ALT)	<p>Là một loại enzyme tạo ra các axit amin như GOT. Nhưng so với GOT thì ít hơn. GOT と同じくアミノ酸をつくる酵素。しかしGOT に比べると少ないです。</p>		
γ-GTP	<p>γ-GTP là một trong những enzym phân hủy protein. Nó phản ứng nhạy cảm với rượu bia và hiển thị các giá trị bất thường nhanh hơn các enzym khác khi có bệnh gan hoặc đường mật. Nói chung, nó là một dấu hiệu cho thấy gan bị tổn thương do rượu bia. タンパク質を分解する酵素の一つです。アルコールに敏感に反応し、肝臓や胆道の病気があると他の酵素より早く異常値を示します。一般にアルコールによる肝臓障害の指標になります。</p>		
LDH	<p>Là một loại enzyme hoạt động khi đường được chuyển hóa thành năng lượng trong cơ thể. Chỉ số LDH trong huyết thanh thường cao trong các khối u ác tính, bệnh gan, bệnh tim, bệnh máu,... và được dùng để làm xét nghiệm tầm soát các bệnh này. 体の中で糖がエネルギーに変わるときに働く酵素。 悪性腫瘍、肝臓病、心臓病、血液の病気などで、血清中の LDH 値が高くなることが多く、これらの病気のスクリーニング検査に用いられます。</p>		
ALP	<p>Một loại enzyme phân hủy các hợp chất axit photphoric. Được đào thải trong dịch mật qua gan. Bằng cách đo mức ALP, có thể kiểm tra các bất thường trong đường chảy của dịch mật từ gan đến tá tràng. リン酸化合物を分解する酵素。肝臓をへて、胆汁中に排泄されます。ALP 値を測ることで、肝臓から十二指腸までの胆汁の流出経路に異常がないか調べることができます。</p>		
Protein tổng số huyết thanh けっせいそう 血清総タンパク	<p>Một thuật ngữ chung cho các protein có trong huyết thanh. Nó hoạt động theo nhiều cách khác nhau để duy trì sức khỏe. Nếu có bất thường về chuyển hóa trong cơ thể do suy giảm chức năng gan, thận thì giá trị sẽ dao động. 血清中に含まれるタンパクの総称。健康を維持するためにさまざまな働きをしています。肝機能や腎機能の障害などで体内の代謝に異常が生じると、値が変動します。</p>		

<p>Alb (albumin) アルブミン</p>	<p>Chứa khoảng 67% protein huyết thanh. 血清タンパクの約 67%をしめます。</p>		
<p>A/G (albumin/globulin ratio) アルブミン / グロブリン比</p>	<p>Nếu biết tỷ lệ globulin, albumin- loại protein chính trong huyết thanh thì có thể tìm thấy các rối loạn như của gan. 血清中のおもなタンパクである、アルブミンとグロブリンの比率がわかれば、肝臓などの障害を見つけることができます。</p>		
<p>Tổng Bilirubin 総ビリルビン</p>	<p>Bilirubin là một sắc tố được tạo ra từ huyết sắc tố. Tăng sắc tố bilirubin gây triệu chứng vàng da. Do đó, đo nồng độ bilirubin trong máu là một chỉ số để kiểm tra chức năng gan. ビリルビンとは、ヘモグロビンからつくられる色素です。ビリルビン色素が増えると黄疸の症状を呈します。したがって、血液中のビリルビン値測定は、肝機能検査の指標となります。</p>	<p>0.2~1.1mg/dl</p>	
<p>Kháng nguyên HBs HBs抗原</p>	<p>Nếu được xác nhận HBs kháng nguyên /kháng thể- một phần của virus viêm gan B, bạn sẽ được chẩn đoán là nhiễm virus viêm gan B. Một số người nhiễm bệnh có tổn thương gan, trong khi những người khác là người mang mầm bệnh không có triệu chứng. B型肝炎ウイルスの一部であるHBs 抗原・抗体が確認されたら、B型肝炎ウイルス感染者と診断されます。感染者には肝障害がおこる人もいれば、症状のない無症候性キャリアの人もいます。</p>	<p>Âm tính (-) 陰性 (-)</p>	
<p>Axit Uric 尿酸</p>	<p>Axit uric là bã do quá trình trao đổi chất. Ăn thức ăn calo cao sẽ làm tăng nồng độ axit uric. Axit uric gây ra bệnh gút và tạo sỏi ở thận và niệu quản. 代謝により生じる燃えかすです。高カロリーのおいしいものを食べると尿酸値が高くなります。尿酸は痛風、腎臓や尿管の結石の原因となります。</p>		
<p>Urê Nito 尿素窒素</p>	<p>Nitơ chứa urê trong máu (bã của protein được sử dụng trong cơ thể dưới dạng năng lượng). Nó được đo để biết chức năng thận có bình thường hay không. Khi chức năng bài tiết của thận suy giảm, nồng độ sẽ tăng lên. 血液中の尿素に含まれる窒素（体内でエネルギーとして使われたタンパクの燃えかす）。腎機能が正常かどうかを知るために測定します。腎臓の排泄機能が低下すると濃度が濃くなります。</p>	<p>8~20mg/dl</p>	
<p>Creatinine クレアチニン</p>	<p>Chất thải của protein được sử dụng như năng lượng trong cơ thể giống nitơ urê và axit uric. Tổn thương thận càng lớn thì giá trị xét nghiệm càng cao. Tuy nhiên, chỉ xét nghiệm này không đủ để thấy được sự suy giảm sớm của thận.</p>		

	<p>尿素窒素や尿酸と同じく体内でエネルギーとして使われたタンパクの老廃物。腎臓の障害が大きいほど、検査値が高くなります。しかし、初期の腎機能低下をみるのは、この検査だけでは不十分です。</p>		
<p>Đường trong máu けっとう 血糖</p>	<p>Khi bị tiểu đường/ Glucose trong máu thì sẽ thiếu hormone gọi là Insulin một loại hormone giữ nồng độ đường nhất định, dẫn tới chỉ số đường huyết tăng. Vì vậy, xét nghiệm đường huyết là rất cần thiết để chẩn đoán bệnh tiểu đường.</p> <p>血液中のブドウ糖・糖尿病になると、血糖を一定の濃度に保つインスリンというホルモンが不足して血糖値があがります。そのため、血糖検査は糖尿病診断に欠かせません。</p>		
<p>TC (Tổng Cholesterol) そう 総コレステロール</p>	<p>Nó là một loại lipid trong cơ thể và đóng một vai trò quan trọng trong việc củng cố và duy trì các mạch máu. Tuy nhiên, nếu quá nhiều có thể gây xơ cứng động mạch. Chẩn đoán rối loạn tim mạch không thể thiếu để đánh giá tiến trình.</p> <p>からだの中にある脂質の一種で、血管の強化・維持に重要な役割を果たしています。しかし多すぎると動脈硬化症などの原因になります。循環器障害の診断、経過の判定に欠かせません。</p>	120~219mg/dl	
<p>HDL (HDL cholesterol) HDL コレステロール</p>	<p>Loại bỏ HDL cholesterol hay còn gọi là cholesterol xấu ở thành trong của động mạch giúp ngăn ngừa xơ cứng động mạch. Nếu giá trị này thấp, hãy đề phòng các bệnh về xơ cứng động mạch.</p> <p>HDL コレステロールは、動脈内壁についたLDL コレステロールを取り除き、動脈硬化を防ぐため、善玉コレステロールといわれています。低値の場合、動脈硬化性の病気に注意。</p>		
<p>TG (Chất béo trung tính) ちゅうせいしぼう 中性脂肪</p>	<p>Một loại chất béo trong cơ thể. Hầu hết chất béo dưới da là chất béo trung tính. Cùng với cholesterol, gây ra chứng xơ cứng động mạch.</p> <p>体内にある脂肪の一種。皮下脂肪の大部分が中性脂肪。コレステロールと並んで、動脈硬化の原因となります。</p>		

CHỤP X-quang

X線撮影

<p>Chụp X-quang ngực <small>きょうぶせんけんさ</small> 胸部X線検査</p>	<p>Bạn có thể biết được nhiều thông tin về bệnh của các cơ quan như phổi, tim và trung thất giữa phổi trái và phổi phải. 肺、心臓、左右の肺の間にある縦隔などの器官の病 気について多くの情報を得ることができます。</p>		
<p>Chụp X-quang đường tiêu hóa trên <small>じょうぶしょうかかんせんけんさ</small> 上部消化管X線検査</p>	<p>Chụp X-quang và nhìn xuyên qua đường tiêu hóa trên từ thực quản đến dạ dày và tá tràng bằng barium để chẩn đoán những thay đổi và bất thường trong các cơ quan đó. 食道から胃・十二指腸までの上部消化器管をバリウ ムで造影し、透視するとともにX線撮影して、それ らの臓器の変化や異常を診断します。</p>		